



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing And Informatic Service Co., Ltd

Công Ty
CP Công
Nghệ Sài
Gòn Viễn
Đông

Digitally signed by Công
Ty CP Công Nghệ Sài
Gòn Viễn Đông
DN: CN=Công Ty CP
Công Nghệ Sài Gòn Viễn
Đông, O=MST:
0300716891, L=3/4/2019
10:11:35 AM, C=VN
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2019-03-29 11:12:
36
Foxit Reader Version:
9.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
VIỄN ĐÔNG**

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-37

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0300716891, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 07 năm 2016.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỡ đã tinh chế khác. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

Tên tiếng anh: SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SAVITECH JSC.

Mã chứng khoán: SVT (Niêm yết HOSE)

Trụ sở chính: Số 102A, đường Phó Cơ Điều, phường 4, quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Bùi Nam Long	Chủ tịch
Bà	Nguyễn Thị Thu	Phó Chủ tịch
Ông	Bùi Quang Khoa	Phó Chủ tịch
Bà	Nguyễn Ngọc Hiền	Ủy viên
Ông	Bùi Quang Minh	Ủy viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Kiểm soát

Bà	Nguyễn Thị Hoài Dung	Trưởng ban
Bà	Nguyễn Thị Thùy Tiên	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Bông	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Thanh San	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08/01/2019)
Ông	Bùi Nam Long	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 08/01/2019)
Bà	Nguyễn Thị Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thế Phụng	Giám đốc sản xuất
Ông	Võ Văn Hải	Giám đốc kinh doanh - xuất nhập khẩu
Ông	Bùi Quang Minh	Giám đốc đầu tư phát triển
Bà	Mai Thị Trúc Giang	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 03/12/2018)
Bà	Nguyễn Thị Thu Phụng	Kế toán trưởng (miễn nhiệm từ ngày 03/12/2018)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Bùi Nam Long	Chủ tịch
-----	--------------	----------

4. Các thông tin khác

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tiến hành thu hẹp một số mảng kinh doanh hoạt động không hiệu quả trong năm 2018 và đang tìm kiếm các cơ hội kinh doanh khác với mục đích tiếp tục duy trì hoạt động của Công ty trong tương lai.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Bùi Nam Long

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: A0618163-R/AISC-DN6

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019



Dương Thị Phương Anh

Số Giấy CNĐKHNKT: 0321-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

(Signature)

Tạ Văn Giỏi

Số Giấy CNĐKHNKT: 3497-2016-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : 6 Floor, 36 Hoa Binh 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng : 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ : P9019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel : (84.24) 3782 0045

Tel : (84.236) 3747 619

Tel : (84.28) 3832 9129

Tel : (84.24) 3782 0045

Fax : (84.24) 3782 0048

Fax : (84.236) 3747 620

Fax : (84.28) 3834 2957

Fax : (84.24) 3782 0048

Email: hanol@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		18.052.460.253	25.695.282.120
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	747.391.202	697.831.102
1. Tiền	111		747.391.202	697.831.102
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.995.181.190	4.549.956.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		9.011.289.000	9.011.289.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(5.016.107.810)	(4.461.332.400)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.880.818.907	17.877.679.298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.998.496.595	15.815.263.798
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		48.275.000	23.750.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.967.675.812	2.270.775.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(133.628.500)	(232.109.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	425.909.863	2.465.218.087
1. Hàng tồn kho	141		425.909.863	2.483.414.877
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(18.196.790)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.159.091	104.597.033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.159.091	104.597.033
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12b	1.000.000	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.848.163.980	103.315.321.037
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.000.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4	8.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	-	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		583.583.144	701.745.726
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	583.583.144	701.745.726
- Nguyên giá	222		11.352.806.175	11.352.806.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.769.223.031)	(10.651.060.449)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9	16.297.813.830	17.155.593.510
- Nguyên giá	231		22.865.196.201	22.865.196.201
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6.567.382.371)	(5.709.602.691)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	834.212.730	379.849.094
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		834.212.730	379.849.094
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	89.132.554.276	85.068.132.707
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.810.500.000	58.285.500.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.197.722.652	29.247.722.652
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(875.668.376)	(2.465.089.945)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		132.900.624.233	129.010.603.157

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		760.217.146	970.669.836
I. Nợ ngắn hạn	310		760.217.146	970.669.836
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	16.353.200	107.329.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	462.109.831	34.701.010
4. Phải trả người lao động	314		140.226.665	642.561.860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	86.511.000	59.362.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	-	43.552.508
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.016.450	83.162.458
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		132.140.407.087	128.039.933.321
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	132.140.407.087	128.039.933.321
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.269.370.000	105.269.370.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.269.370.000	105.269.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.800.000.000	4.800.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.350.969.208	5.350.969.208
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.720.067.879	12.619.594.113
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.532.638.200	8.979.532.978
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.187.429.679	3.640.061.135
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		132.900.624.233	129.010.603.157

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP BIỂU



Mai Thị Trúc Giang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Nam Long

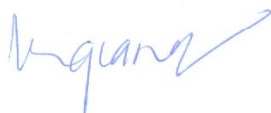
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	18.930.504.507	36.120.668.410
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	18.770.117
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	18.930.504.507	36.101.898.293
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	14.835.791.609	31.430.761.200
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.094.712.898	4.671.137.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.170.705.589	1.092.798.337
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	(991.357.478)	(1.366.935.209)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	986.754.605	1.181.075.180
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	2.146.686.507	1.784.614.375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		5.123.334.853	4.165.181.084
11. Thu nhập khác	31		382.218	179.201.716
12. Chi phí khác	32		34.816.440	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(34.434.222)	179.201.716
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.088.900.631	4.344.382.800
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	901.470.952	704.321.665
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.187.429.679	3.640.061.135
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	390	341
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	390	341

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP BIỂU


Mai Thị Trúc Giang

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Nam Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.088.900.631	4.344.382.800
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		975.942.262	1.326.761.514
- Các khoản dự phòng	03		(1.037.400.159)	(1.130.166.131)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.036.084.000)	(1.092.798.337)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.991.358.734	3.448.179.846
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		5.008.614.391	12.668.760.484
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		2.039.308.224	8.485.508.949
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.083.777.634)	(26.341.608.395)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		102.437.942	(92.182.091)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	814.704.408
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(115.101.921)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.942.839.736	(1.016.636.799)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(454.363.636)	(6.599.094)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		561.084.000	1.092.798.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.893.279.636)	1.086.199.243

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		49.560.100	69.562.444
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		697.831.102	628.268.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70	V.1	<u>747.391.202</u>	<u>697.831.102</u>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019

KẾ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP BIỂU



Mai Thị Trúc Giang

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Nam Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0300716891, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 13 ngày 29 tháng 07 năm 2016.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp; Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, mực in, vật tư, thiết bị cho ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất bột giấy tại trụ sở). In bao bì (trừ in tráng bao bì kim loại). Thiết kế, chế tạo, lắp đặt thiết bị, vật tư kỹ thuật, chuyển giao công nghệ ngành giấy, ngành in (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan gồm: xăng dầu đã tinh chế, xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hòa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 48 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp**6.1 Danh sách các công ty liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có hai (02) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Giấy Toàn Lực	Mua bán các loại giấy công nghiệp, giấy xuất bản, giấy văn phòng, giấy mỹ thuật và các loại giấy chuyên dụng khác.	50.860.500.000	36%	36%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Giáo dục và đào tạo	4.950.000.000	30%	30%

6.2 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Học Môn: 3/19 ấp Đình, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các năm tài chính tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tìn cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định khác	8 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí khảo sát địa chất, chi phí tư vấn, chi phí lập bản vẽ,...

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**BCC phân chia lợi nhuận**

Do BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên khác trong BCC chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ, Công ty ghi nhận phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần mình được chia từ BCC.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí công cụ dụng cụ.

Phương pháp phân bổ: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí tiền điện sản xuất, chi phí tiền cơm trưa,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế. Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau : công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

17. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Công cụ tài chính (tiếp theo)**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

20. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	747.624.926	697.831.102
Tiền mặt	1.192.135	331.917.761
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	746.432.791	365.913.341
Cộng	747.624.926	697.831.102

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 31-32)**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	9.998.496.595	(133.628.500)	15.815.263.798	(232.109.500)
Bên liên quan	9.858.917.095	-	14.154.890.298	-
- Chi nhánh Công ty CP				
Chè Lâm Đồng	-	-	5.875.078.783	-
- Công ty CP TM Toàn Lực	-	-	5.550.000.000	-
- Công ty CP Giấy Toàn Lực	5.910.904.583	-	-	-
- Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	1.237.271.515	-	809.811.515	-
- Trường THCS Việt Mỹ	1.360.000.000	-	960.000.000	-
- Trường THPT Việt Mỹ Anh	670.740.997	-	480.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư phát triển giáo dục Hoàng Việt	680.000.000	-	480.000.000	-
Khách hàng khác	139.579.500	(133.628.500)	1.660.373.500	(232.109.500)
Cộng	9.998.496.595	(133.628.500)	15.815.263.798	(232.109.500)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Phải thu về cho vay

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	8.000.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Giấy Toàn Lực (*)	8.000.000.000	-	-	-
Cộng	8.000.000.000	-	-	-

(*) Đây là khoản tiền Công ty cho Công ty CP Giấy Toàn Lực vay để kinh doanh xuất nhập khẩu giấy thương mại với lãi suất tối thiểu 7%/năm trên số tiền cho vay và căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh này.

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.967.675.812	-	2.270.775.000	-
Tạm ứng	5.598.542	-	-	-
Ký quỹ	19.500.000	-	20.775.000	-
Cho mượn	1.570.000.000	-	2.220.000.000	-
+ Công ty CP TM Toàn Lực	1.570.000.000	-	2.220.000.000	-
Phải thu từ hợp đồng BCC	1.239.519.736	-	30.000.000	-
+ Công ty CP Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ	944.125.000	-	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	280.000.000	-	-	-
+ Khác	15.394.736	-	30.000.000	-
Phải thu về lãi cho vay	133.057.534	-	-	-
+ Công ty CP Giấy Toàn Lực	133.057.534	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	10.000.000	-
Ký quỹ	-	-	10.000.000	-
Cộng	2.967.675.812	-	2.280.775.000	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	198.195.894	-	679.575.631	(18.196.790)
Công cụ, dụng cụ	202.205.269	-	496.245.914	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-	190.841.137	-
Thành phẩm	-	-	1.095.650.565	-
Hàng hoá	25.508.700	-	21.101.630	-
Cộng	425.909.863	-	2.483.414.877	(18.196.790)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	834.212.730	-	379.849.094	-
Trường Việt Mỹ - khối nhà số 2 tại số 252 Lạc Long Quân, Quận 11, TP. HCM (*)	834.212.730	-	379.849.094	-
Cộng	834.212.730	-	379.849.094	-

(*) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Công trình này đang trong giai đoạn chờ xét duyệt các hồ sơ pháp lý của các cơ quan có thẩm quyền và hoàn thiện phương án đầu tư cụ thể.

8. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 33)**9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

Khoản mục	Nhà cửa	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	21.444.491.910	1.420.704.291	22.865.196.201
Số dư cuối năm	21.444.491.910	1.420.704.291	22.865.196.201
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.288.898.400	1.420.704.291	5.709.602.691
Khấu hao trong năm	857.779.680	-	857.779.680
Số dư cuối năm	5.146.678.080	1.420.704.291	6.567.382.371
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17.155.593.510	-	17.155.593.510
Số dư cuối năm	16.297.813.830	-	16.297.813.830

* Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 1.420.704.291 VND.

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Cộng

31/12/2018

01/01/2018

2.159.091

104.597.033

2.159.091**104.597.033****11. Phải trả người bán**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	16.353.200	16.353.200	107.329.500	107.329.500
- CN hóa chất Sài Gòn	-	-	31.736.100	31.736.100
- Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Phú Phú Khánh	13.200.000	13.200.000	54.152.200	54.152.200
- Các công ty khác	3.153.200	3.153.200	21.441.200	21.441.200
Cộng	16.353.200	16.353.200	107.329.500	107.329.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	48.901.951	962.868.807	958.919.987	52.850.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(16.799.171)	901.470.952	488.118.269	396.553.512
Thuế thu nhập cá nhân	2.598.230	31.385.162	21.277.844	12.705.548
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	34.701.010	1.899.724.921	1.472.316.100	462.109.831
b. Phải thu				
Các loại thuế khác nộp thừa	-	-	1.000.000	1.000.000
Cộng	-	-	1.000.000	1.000.000

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền phụ cấp cơm trưa	-	29.362.500
- Trợ cấp thôi việc BCNV	56.511.000	-
- Chi phí kiểm toán	30.000.000	30.000.000
Cộng	86.511.000	59.362.500

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	36.293.505
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	7.259.003
- Trường THCS Việt Mỹ Anh	-	7.259.003
Cộng	-	43.552.508

15. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 34**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP ĐT PT TM Viễn Đông	33,27%	35.024.070.000	35.024.070.000
Công ty CP Giấy Toàn Lực	7,40%	7.793.610.000	7.793.610.000
Bà Phạm Thị Xuân Tươi	5,68%	5.979.780.000	5.979.780.000
Bà Huỳnh Thị Hoa Mai	5,44%	5.730.370.000	5.730.370.000
Bà Lê Thị Minh Giang	5,26%	5.534.900.000	5.534.900.000
Các cổ đông khác	42,94%	45.206.640.000	45.206.640.000
Cộng	100,00%	105.269.370.000	105.269.370.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn góp của chủ sở hữu	105.269.370.000	105.269.370.000
Vốn góp đầu năm	105.269.370.000	105.269.370.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	105.269.370.000	105.269.370.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 22

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Năm 2018	Năm 2017
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	Chưa công bố	0%
đ. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.526.937	10.526.937
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.526.937	10.526.937
Cổ phiếu phổ thông	10.526.937	10.526.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.526.937	10.526.937
Cổ phiếu phổ thông	10.526.937	10.526.937
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	5.350.969.208	5.350.969.208
Cộng	5.350.969.208	5.350.969.208

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	5.448.575.075	17.583.772.771
Doanh thu bán thành phẩm	10.010.562.983	15.350.418.483
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.706.781.812	2.677.627.265
Doanh thu khác	764.584.637	508.849.891
Cộng	18.930.504.507	36.120.668.410
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2018	Năm 2017
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	-	5.100.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	436.363.636	973.990.909
Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	388.600.000	872.727.273
Trường THCS Việt Mỹ	363.636.364	436.363.636
Trường THPT Việt Mỹ Anh	181.818.182	730.000.000
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	1.336.363.636	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chè Lâm Đồng	5.384.074.515	12.474.380.044
Cộng	8.090.856.334	20.587.461.862
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	-	18.770.117
Cộng	-	18.770.117

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.448.575.075	17.583.772.771
Doanh thu thuần bán thành phẩm	10.010.562.983	15.331.648.366
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.706.781.812	2.677.627.265
Doanh thu khác	764.584.637	508.849.891
Cộng	18.930.504.507	36.101.898.293

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.758.379.190	17.436.288.794
Giá vốn của thành phẩm đã bán	8.171.700.517	12.732.243.622
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	923.908.692	1.244.031.994
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.196.790)	18.196.790
Cộng	14.835.791.609	31.430.761.200

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.621.589	1.783.486
Lãi bán các khoản đầu tư	2.475.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	561.084.000	1.091.014.851
Cộng	3.170.705.589	1.092.798.337

6. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	554.775.410	(2.326.293.600)
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	(1.589.421.569)	945.821.179
Chi phí tài chính khác	43.288.681	13.537.212
Cộng	(991.357.478)	(1.366.935.209)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	856.910.773	1.022.820.773
Chi phí vật liệu, bao bì	3.178.527	3.603.439
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.369.002	25.493.496
Chi phí bảo hành	-	49.311
Chi phí bằng tiền khác	103.296.303	129.108.161
Cộng	986.754.605	1.181.075.180
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.186.779.452	1.127.240.271
Chi phí vật liệu, bao bì	7.812.454	12.505.800
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.226.026	2.998.545
Thuế, phí, lệ phí	8.813.440	10.253.986
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(2.754.000)	232.109.500
Chi phí bằng tiền khác	938.809.135	399.506.273
Cộng	2.146.686.507	1.784.614.375

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.362.757.276	12.493.664.613
Chi phí nhân công	4.459.194.817	5.176.310.249
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.256.142	184.840.983
Chi phí khác bằng tiền	1.069.135.885	1.733.935.176
Cộng	14.938.344.120	19.588.751.021
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	901.470.952	704.321.665
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.088.900.631	4.344.382.800
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(581.545.870)	(822.774.477)
Các khoản điều chỉnh tăng	488.920	268.240.374
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi, hàng tồn kho chậm luân chuyển	-	250.306.290
- Các khoản không hóa đơn chứng từ	488.920	17.934.084
Các khoản điều chỉnh giảm	582.034.790	1.091.014.851
- Thu nhập từ cổ tức	561.084.000	1.091.014.851
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.196.790	-
- Hoàn nhập dự phòng công nợ phải thu khó đòi	2.754.000	-
c. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (a+b)	4.507.354.761	3.521.608.323
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	901.470.952	704.321.665
10. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.187.429.679	3.640.061.135
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(86.955.913)	(49.862.159)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(86.955.913)	(49.862.159)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.100.473.766	3.590.198.977
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.526.937	10.526.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	390	341
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	390	341

(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 3.995.181.190 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 4.549.956.600 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 399.518.119 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 399.518.119 đồng Việt Nam.

11.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	16.353.200	-	-	16.353.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác, chi phí phải trả	30.000.000	-	-	30.000.000
Cộng	46.353.200	-	-	46.353.200
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Các khoản vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán	107.329.500	-	-	107.329.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác, chi phí phải trả	37.259.003	-	-	37.259.003
Cộng	144.588.503	-	-	144.588.503

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 35)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo) (Xem trang 35)

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm 2018	Năm 2017
- Mua khoản đầu tư vào công ty khác bằng việc bán phần vốn góp trong các công ty liên kết	(4.950.000.000)	-
- Bán khoản đầu tư vào công ty liên kết	2.475.000.000	-
- Lãi từ việc bán phần vốn góp trong các công ty liên kết	2.475.000.000	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	Công ty liên kết	Doanh thu Cho thuê mặt bằng và phân chia từ BCC	436.363.636	
		Phải thu phí thuê mặt bằng		680.000.000
		Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh		280.000.000
Trường Tiểu Học Dân Lập Việt Mỹ	Công ty con của Công ty đầu tư dài hạn	Doanh thu Cho thuê mặt bằng	388.600.000	
		Phải thu phí thuê mặt bằng		1.237.271.515
		Chuyển nhượng đầu tư	875.000.000	
Trường Trung học Cơ sở Việt Mỹ	Công ty con của Công ty đầu tư dài hạn	Doanh thu Cho thuê mặt bằng	363.636.364	
		Phải thu phí thuê mặt bằng		1.360.000.000
		Chuyển nhượng đầu tư	800.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Trường Trung học Phổ thông Việt Mỹ Anh	Công ty con của Công ty đầu tư dài hạn	Doanh thu Cho thuê mặt bằng	181.818.182	
		Thu phí thuê mặt bằng	9.259.003	
		Phải thu phí thuê mặt bằng		670.740.997
		Chuyển nhượng đầu tư	800.000.000	
Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	Đầu tư dài hạn	Doanh thu Cho thuê mặt bằng và phân chia từ BCC	1.336.363.636	
		Thu tiền Doanh thu phân chia từ BCC	525.875.000	
		Phải thu Doanh thu phân chia từ BCC		944.125.000
Công ty CP Thương mại Toàn Lực	Đầu tư dài hạn	Mua thêm cổ phần	4.950.000.000	
		Thu tiền hàng	5.550.000.000	
		Phải thu tiền hàng		-
		Thu hồi tiền mượn	650.000.000	
		Phải thu tiền cho mượn		1.570.000.000
Công ty CP Giấy Toàn Lực	Công ty liên kết	Bán hàng hóa (không bao gồm thuế GTGT)	5.419.004.166	
		Thu tiền hàng	50.000.000	
		Phải thu tiền hàng		5.910.904.583
		Cho vay dài hạn	8.000.000.000	-
		Lợi nhuận phân chia từ BCC		133.057.534
CN Công ty CP Chè Lâm Đồng	Cùng Quản lý chủ chốt	Mua hàng (không bao gồm thuế GTGT)	5.384.074.515	
		Cần trừ công nợ	5.875.078.783	
		Trả tiền hàng	47.403.184	
		Phải trả tiền hàng		-
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị		Thù lao	72.801.223	16.988.811
Ban Tổng Giám đốc		Lương	740.703.462	750.107.285
Cộng			813.504.685	767.096.096

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 29

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 36-37

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

5. Thông tin khác:

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã tiến hành thu hẹp một số mảng kinh doanh hoạt động không hiệu quả trong năm 2018 và đang tìm kiếm các cơ hội kinh doanh khác với mục đích tiếp tục duy trì hoạt động của Công ty trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019

KÊ TOÁN TRƯỞNG/NGƯỜI LẬP BIỂU



Mai Thị Trúc Giang

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Bùi Nam Long

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

a. Chứng khoán kinh doanh	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	9.011.289.000	(5.016.107.810)	3.995.181.190	9.011.289.000	(4.461.332.400)	4.549.956.600
- Công ty CPĐT và PT Thương Mại Viễn Đông (Mã CK: VID) (*)	9.011.289.000	(5.016.107.810)	3.995.181.190	9.011.289.000	(4.461.332.400)	4.549.956.600
Cộng	9.011.289.000	(5.016.107.810)	3.995.181.190	9.011.289.000	(4.461.332.400)	4.549.956.600

(*) Số lượng Cổ phiếu Công ty CP ĐT và PT Thương Mại Viễn Đông (Mã CK: VID) thuộc sở hữu của Công ty CP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông tại 31/12/2018 là 627.187 cổ phiếu, tăng so với năm 2017 là do được chia cổ tức năm 2018 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10:1.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	55.810.500.000	-	55.810.500.000	58.285.500.000	-	58.285.500.000
- Trường Tiểu học Dân lập Việt Mỹ	-	-	-	875.000.000	-	875.000.000
- Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	-	-	-	800.000.000	-	800.000.000
- Trường THPT Việt Mỹ Anh	-	-	-	800.000.000	-	800.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt (a)	4.950.000.000	-	4.950.000.000	4.950.000.000	-	4.950.000.000
- Công ty CP Giấy Toàn Lực (b)	50.860.500.000	-	50.860.500.000	50.860.500.000	-	50.860.500.000
Đầu tư vào đơn vị khác	34.197.722.652	(875.668.376)	33.322.054.276	29.247.722.652	(2.465.089.945)	26.782.632.707
- Công ty CP Chè Minh Rồng (c)	1.215.000.000	-	1.215.000.000	1.215.000.000	-	1.215.000.000
- Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh (d)	600.432.652	-	600.432.652	600.432.652	-	600.432.652
- Công ty CP Thương Mại Toàn Lực (e)	18.706.500.000	-	18.706.500.000	18.706.500.000	-	18.706.500.000
- Công ty CP Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô (f)	2.225.790.000	-	2.225.790.000	2.225.790.000	-	2.225.790.000
- Công ty CP In và DVTM Khánh Hội (g)	1.500.000.000	(875.668.376)	624.331.624	1.500.000.000	(965.763.762)	534.236.238
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ (h)	9.950.000.000	-	9.950.000.000	5.000.000.000	(1.499.326.183)	3.500.673.817
Cộng	90.008.222.652	(875.668.376)	89.132.554.276	87.533.222.652	(2.465.089.945)	85.068.132.707

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**- Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:**

- (a) Tỷ lệ đầu tư tại Công ty CP Đầu tư phát triển Giáo Dục Hoàng Việt: 30%. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018: Doanh thu đạt 97.738.839.535 đồng, tăng 29,4% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 1.011.547.045 đồng.
- (b) Tỷ lệ đầu tư tại Công ty CP Giấy Toàn Lực: 35,77%. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018 của: Doanh thu đạt 866.096.741.033 đồng, tăng 32,5% so với năm trước; lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 30.092.886.512 đồng.

- Tình hình hoạt động của các công ty đầu tư dài hạn trong kỳ:

- © Tỷ lệ đầu tư tại Công ty CP Chè Minh Rồng: 1,77%. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 30.311.799.179 đồng, dẫn đến Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2018 là 12.387.284.426 đồng.
- (d) Tỷ lệ đầu tư tại Công ty CP Chè Cà phê Di Linh: 0,90%. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018: Doanh thu đạt 4.274.567.539 đồng, giảm 14,2% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 4.741.874.036 đồng.
- (e) Tỷ lệ đầu tư tại Công ty CP Thương mại Toàn Lực: 19,93%. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018: Doanh thu đạt 101.626.215.195 đồng, giảm 180,2% so với năm trước; lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 403.730.622 đồng.
- (f) Tỷ lệ đầu tư tại Công ty CP Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô: 4,95%. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018: Doanh thu đạt 109.832.141.914 đồng, tăng 87,2% so với năm trước; lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đạt 234.766.534 đồng.
- (g) Tỷ lệ đầu tư tại Công ty CP In Khánh Hội: 14,09%. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 639.476.027 đồng, dẫn đến Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2018 là (6.218.196.170) đồng.
- (h) Tỷ lệ đầu tư tại Công ty Cổ phần Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ: 15,79%. Tình hình hoạt động kinh doanh năm 2018: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 11.273.613.369 đồng, dẫn đến Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2018 là 41.562.926.187 đồng.
- Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên căn cứ vào các Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư hoặc theo giá gốc ban đầu, tùy theo từng trường hợp cụ thể.
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty đầu tư dài hạn:**
- Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 18/5/2018, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp tại 03 đơn vị đầu tư liên kết là Trường tiểu học Dân lập Việt Mỹ, Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ và Trường THPT Việt Mỹ Anh cho Công ty CP Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ theo các Hợp đồng chuyển nhượng số 13/2018/HĐCN ngày 20/6/2018 số 11/2018/HĐCN ngày 20/6/2018, số 09/2018/HĐCN ngày 20/6/2018, cụ thể:
- + Trường tiểu học Dân lập Việt Mỹ: giá chuyển nhượng: 1,75 tỷ đồng, giá gốc: 875 triệu đồng.
 - + Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ: giá chuyển nhượng: 1,6 tỷ đồng, giá gốc: 800 triệu đồng
 - + Trường THPT Việt Mỹ Anh: giá chuyển nhượng: 1,6 tỷ đồng, giá gốc: 800 triệu đồng
- Đồng thời, Công ty mua thêm 495.000 cổ phần của Công ty CP Văn hóa Giáo dục Việt Mỹ, nâng tổng số cổ phần sở hữu lên 995.000 cổ phần, tương ứng 15,08% vốn góp tại đơn vị này. Giao dịch này được cân trừ công nợ theo Thỏa thuận cân trừ công nợ ngày 27/6/2018.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	4.623.076.544	5.041.678.102	479.934.905	92.780.000	1.115.336.624	11.352.806.175
Số dư cuối kỳ	4.623.076.544	5.041.678.102	479.934.905	92.780.000	1.115.336.624	11.352.806.175
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.944.699.820	5.041.678.102	456.565.903	92.780.000	1.115.336.624	10.651.060.449
Khấu hao trong kỳ	94.793.580	-	23.369.002	-	-	118.162.582
Số dư cuối kỳ	4.039.493.400	5.041.678.102	479.934.905	92.780.000	1.115.336.624	10.769.223.031
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	678.376.724	-	23.369.002	-	-	701.745.726
Số dư cuối kỳ	583.583.144	-	-	-	-	583.583.144

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.909.349.425 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. 15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu tại ngày 01/01/2017	105.269.370.000	4.800.000.000	5.350.969.208	9.029.395.137	124.449.734.345
- Lợi nhuận năm 2017	-	-	-	3.640.061.135	3.640.061.135
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	(32.873.348)	(32.873.348)
- Thủ lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	(16.988.811)	(16.988.811)
Số dư cuối tại ngày 31/12/2017	105.269.370.000	4.800.000.000	5.350.969.208	12.619.594.114	128.039.933.322
Số dư đầu tại ngày 01/01/2018	105.269.370.000	4.800.000.000	5.350.969.208	12.619.594.113	128.039.933.321
- Lợi nhuận năm 2018	-	-	-	4.187.429.679	4.187.429.679
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	(14.154.690)	(14.154.690)
- Thủ lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	(72.801.223)	(72.801.223)
Số dư cuối tại ngày 31/12/2018	105.269.370.000	4.800.000.000	5.350.969.208	16.720.067.879	132.140.407.087

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	43.209.011.652	(5.891.776.186)	38.259.011.652	(6.926.422.345)	37.317.235.466	31.332.589.307
- Phải thu khách hàng	9.998.496.595	(133.628.500)	15.815.263.798	(232.109.500)	9.864.868.095	15.583.154.298
- Phải thu khác	2.829.019.736	-	2.270.775.000	-	2.829.019.736	2.270.775.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	747.624.926	-	697.831.102	-	747.624.926	697.831.102
- Tài sản tài chính khác	-	-	10.000.000	-	-	10.000.000
TỔNG CỘNG	56.784.152.909	(6.025.404.686)	57.052.881.552	(7.158.531.845)	50.758.748.223	49.894.349.707
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	16.353.200	-	107.329.500	-	16.353.200	107.329.500
- Phải trả khác	30.000.000	-	37.259.003	-	30.000.000	37.259.003
TỔNG CỘNG	46.353.200	-	144.588.503	-	46.353.200	144.588.503

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Kinh doanh giấy thương mại; sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp; cho thuê kho, mặt bằng; đầu tư tài chính. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh giấy thương mại	Sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp	Cho thuê kho, mặt bằng	Đầu tư tài chính	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	5.448.575.075	10.775.147.620	2.706.781.812	-	18.930.504.507
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	5.448.575.075	10.775.147.620	2.706.781.812		18.930.504.507
2. Doanh thu hoạt động tài chính				3.170.705.589	3.170.705.589
3. Chi phí	5.758.379.190	11.286.944.839	923.908.692	(991.357.478)	16.977.875.243
- Giá vốn	5.758.379.190	8.153.503.727	923.908.692		14.835.791.609
- Chi phí phân bổ	-	3.110.072.110	-		3.110.072.110
- Chi phí khấu hao	-	23.369.002	-		23.369.002
- Chi phí tài chính	-	-	-	(991.357.478)	(991.357.478)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(309.804.115)	(511.797.219)	1.782.873.120	4.162.063.067	5.123.334.853
6. Tài sản bộ phận	9.913.143.095	1.012.652.098	20.099.702.372	93.127.735.466	124.153.233.031
7. Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản					8.747.391.202
8. Nợ phải trả bộ phận	-	298.107.315	-	-	132.900.624.233
9. Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả					298.107.315
					462.109.831
					760.217.146

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.3 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Kinh doanh giấy thương mại; sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp; cho thuê kho, mặt bằng; đầu tư tài chính. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo bộ phận như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh giấy thương mại	Sản xuất thiết bị phụ tùng xe máy, xe đạp	Cho thuê kho, mặt bằng	Đầu tư tài chính	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	17.583.772.771	15.840.498.257	2.677.627.265	-	36.101.898.293
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	17.583.772.771	15.840.498.257	2.677.627.265	-	36.101.898.293
2. Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	1.092.798.337	1.092.798.337
3. Chi phí	17.436.288.794	15.716.129.967	1.244.031.994	(1.366.935.209)	33.029.515.546
- Giá vốn	17.436.288.794	12.750.440.412	1.244.031.994	-	31.430.761.200
- Chi phí phân bổ	-	2.940.196.059	-	-	2.940.196.059
- Chi phí khấu hao	-	25.493.496	-	-	25.493.496
- Chi phí tài chính	-	-	-	(1.366.935.209)	(1.366.935.209)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	147.483.977	124.368.290	1.433.595.271	2.459.733.546	4.165.181.084
6. Tài sản bộ phận	13.645.078.783	5.543.131.948	20.265.254.119	89.533.388.307	128.986.853.157
7. Tài sản không phân bổ					23.750.000
Tổng tài sản					129.010.603.157
8. Nợ phải trả bộ phận	-	946.919.836	-	-	946.919.836
9. Nợ phải trả không phân bổ					23.750.000
Tổng nợ phải trả					970.669.836